

**ĐỀ ÁN
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ DỊCH VỤ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ CỦA NHÀ
NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Thực hiện chủ trương xã hội hoá y tế của Đảng, từ năm 1994 Chính Phủ đã ban hành chính sách thu một phần viện phí tại Nghị định số 95/CP. Một phần viện phí là một phần trong tổng chi phí cho việc khám, chữa bệnh. Một phần viện phí chỉ tính tiền thuốc, dịch truyền, máu, hoá chất, xét nghiệm, phim X quang, vật tư tiêu hao thiết yếu; không tính khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí hành chính, đào tạo, nghiên cứu khoa học, đầu tư xây dựng cơ bản vật chất và trang thiết bị lớn. Thông qua việc thực hiện chính sách thu một phần viện phí đã góp phần tăng kinh phí cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Với nguồn kinh phí này các bệnh viện đã đầu tư thêm trang thiết bị y tế, triển khai thêm kỹ thuật mới để không ngừng nâng cao chất lượng và đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân.

Thực hiện Thông tư 04/2012/TT-BYT ngày của Bộ Y tế, UBND tỉnh đã xây dựng Đề án giá dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở y tế nhà nước và đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết 26/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 và được UBND tỉnh triển khai thực hiện tại Quyết định 18/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012.

Qua hơn một năm thực hiện việc thu giá dịch vụ khám chữa bệnh theo Quyết định 18/2012/QĐ-UBND các cơ sở khám chữa bệnh đã đảm bảo các chi phí trực tiếp cho các dịch vụ kỹ thuật, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các bệnh viện, Tuy nhiên do thay đổi giá các yếu tố kết thành giá dịch vụ nên một số dịch vụ giá thu không còn phù hợp. Hơn nữa, trong thời gian qua, thực hiện Đề án 1816 của Bộ Y tế, các cơ sở khám chữa bệnh đã được chuyển giao và triển khai được nhiều kỹ thuật mới, chưa có trong danh mục giá dịch vụ kỹ thuật theo Quyết định 18/2012/QĐ-UBND. Để đáp ứng nhu cầu hoạt động các cơ sở khám chữa bệnh, UBND tỉnh xây dựng Đề án điều chỉnh, bổ sung giá các dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

1. Cơ sở Pháp lý

- Luật Khám, chữa bệnh
- Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Liên Bộ Y tế, Bộ Tài chính về việc Ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.

- Công văn số 2210/BYT-KH-TC ngày 16 tháng 04 năm 2012 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC

- Quyết định số 355 /QĐ-BYT ngày 09/02/2012 của Bộ Y tế về việc phê duyệt danh mục định mức tạm thời thuốc, hóa chất và vật tư tiêu hao để làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ y tế.

- Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 20/02/2012 của Bộ Y tế về việc ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

- Nghị quyết 26/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Căn cứ vào tình hình thực hiện chính sách BHYT, công tác khám, chữa bệnh nói chung và khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh nói riêng.

2. Nguyên tắc xây dựng và đề xuất điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Căn cứ vào định mức tại Quyết định số 355/QĐ-BYT ngày 09/02/2012 và Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 20/02/2012 của Bộ Y tế; Căn cứ vào giá thuốc, vật tư y tế đã được đấu thầu năm 2012 tại Quảng Trị để xây dựng giá cho từng dịch vụ đề nghị điều chỉnh, bổ sung.

Các yếu tố được đưa vào tính giá bao gồm:

- Chi phí thuốc, vật tư y tế.
- Chi phí điện nước, xử lý chất thải.
- Chi phí duy tu, bảo dưỡng.

3. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung

3.1 Các dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh đề nghị điều chỉnh giá (02 DVKT): Đây là những kỹ thuật đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết 26/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh, nhưng có giá không phù hợp với thực tế hiện nay nên đề nghị điều chỉnh.

TT	Tên DVKT	Giá theo QĐ 18/2012/QĐ-UBND	Giá tối đa theo TTLT 03/2006	Giá tối đa theo TTLT 04/2012	Giá đề nghị điều chỉnh
1	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	377 000		460 000	450 000
2	Test chẩn đoán viêm dạ dày HP	43 000			70 000

3.2 Các dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh đề nghị bổ sung (55 DVKT):

Đây là những kỹ thuật khám chữa bệnh mới được các bệnh viện triển khai sau Nghị quyết 26/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh, do đó chưa có giá, đề nghị phê duyệt bổ sung. Hầu hết các dịch vụ kỹ thuật mới này không có tên trong Thông tư liên tịch 03/2006/TTLT-BYT-BTC và Thông tư liên tịch 04/2012/TTLT-BYT-BTC. Sở Y tế căn cứ vào định mức tại Quyết định số 355/QĐ-BYT ngày 09/02/2012 và Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 20/02/2012 của Bộ Y tế để xây dựng giá.

1. Danh mục DVKT đề nghị bổ sung do bị sót (Có trong Thông tư 03/2006/TTLT-BYT-BTC, có trong QĐ 14/2010/QĐ-UBND, nhưng không có trong phụ lục của QĐ 18/2012/QĐ-UBND do bị sót)(02 DVKT):

TT	Tên DVKT	Giá đã có tại QĐ14/2010/QĐ-UBND	Giá đề nghị phê duyệt
1.	Siêu âm Doppler màu tim	150 000	150 000
2.	Siêu âm Doppler màu mạch máu	150 000	150 000

2. Danh mục DVKT đề nghị bổ sung do phát triển khoa học kỹ thuật (Có trong Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC nhưng không có trong Quyết định 18/2012/QĐ-UBND (08 DVKT):

TT	Tên DVKT	Giá tối đa theo TT04/2012 /TTLT-BYT-BTC	Giá đề nghị phê duyệt (70% giá tối đa của TT04/2012/TTLT-BYT-BTC)	Ghi chú
1	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)	5,100,000	3 570 000	Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính vật tư can thiệp và vật tư theo thông tu 27/2013/TT-BYT
2	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5,100,000	3 570 000	
3	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6,000,000	4 200 000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.

4	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	8,250,000	5 775 000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
5	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,□)	8,300,000	5 810 000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
6	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch túy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)	8,850,000	6 195 000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
7	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2,300,000	1 610 000	(Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bom, chất gây tắc)
8	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông da dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận□) dưới DSA	2,800,000	1 960 000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông.

3. Bổ sung một số DVKT mới và DVKT đã thực hiện được tại đơn vị nhưng không có giá tại Quyết định 18/2012/QĐ-UBND, Thông tư 03/2006/TTLT-BYT-BTC và Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC (45 DVKT):

TT	Tên DVKT	Giá đề nghị phê duyệt
1	Nhóm Xét nghiệm (11 XN):	
		28 000
1	Phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	
2	HAV: Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	60 000
3	Test chẩn đoán nhanh sốt rét	130 000

4	Influenza (A-B)-Ag (Cúm thông thường)	180 000
5	Chân tay miệng NV71-Ab	200 000
6	Rubella-Ab	130 000
7	XN Salmonella Typhi-Ab-IgM/TgG	110 000
8	Clotest: Lấy mẫu sinh thiết xác định nhiễm vi khuẩn HP (Chưa tính phần nội soi)	70 000
9	FPSA (Chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư tuyến tiền liệt)	95 000
10	NSE (Chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư phổi, cổ tử cung)	100 000
11	HE4 (Chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư buồng trứng)	250 000
2	Nhóm ngày giường (02 DV):	
1	Giá một ngày giường HSCC của Bệnh viện hạng III có điều hoà nhiệt độ	55 000
2	Giá một ngày giường sau hậu phẫu Loại 3 của bệnh viện hạng III: Ngày giường Sau phẫu thuật 3; bông, có điều hòa nhiệt độ	41 000
3	Nhóm Phẫu thuật thủ thuật (32 DVKT):	
1	Phẫu thuật nội soi lệch vách ngăn mũi bằng laser	2 471 000
2	Phẫu thuật nội soi mũi xoang bằng laser	2 471 000
3	Phẫu thuật nội soi chữa ngáy bằng laser	3 000 000
4	Vi phẫu thuật thanh quản qua nội soi bằng laser	2 471 000
5	Lấy dị vật tai qua nội soi có gây mê	475 000
6	Lấy dị vật mũi qua nội soi có gây mê	530 000
7	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ qua nội soi	2 471 000
8	Phẫu thuật vá nhĩ qua nội soi	1 722 000
9	Nạo VA qua nội soi có gây mê	485 000
10	Nạo VA có gây tê tại chỗ	120 000
11	Phẫu thuật cắt U xơ tiền liệt tuyến qua nội soi bằng laser	3 258 000
12	Tán sỏi niệu quản qua nội soi bằng laser	900 000
13	Tán sỏi niệu đạo kẹt qua nội soi bằng laser	900 000
14	Phẫu thuật cắt polip niệu quản qua nội soi bằng laser	3 258 000
15	Phẫu thuật cắt đốt U bàng quang nông qua nội soi bằng laser	3 258 000
16	Phẫu thuật cắt đốt U bàng quang nông bằng laser	3 011 000
17	Phẫu thuật xé hẹp niệu quản qua nội soi bằng laser	3 258 000
18	Phẫu thuật cắt polip bàng quang qua nội soi bằng laser	3 258 000

19	Phẫu thuật treo trực tràng qua nội soi	2 964 000
20	Phẫu thuật lại để cầm máu do tai biến chảy máu sau mổ	1 576 000
21	Tán sỏi bằng quang qua nội soi bằng Laser	900 000
22	Đốt họng hạt do viêm bằng laser	481 000
23	Đốt Amydan bằng laser	915 000
24	Phẫu thuật cắt gai xương gót	2 407 000
25	Tạo hình mũi cụt sau chấn thương	1 483 000
26	Cắt polyp đại trực tràng qua nội soi.	1 700 000
27	Cắt polyp thực quản dạ dày qua nội soi.	1 600 000
28	Nội soi đại tràng gây mê.	900 000
29	Phẫu thuật phục hồi vách ngăn lợi môi	2 096 000
30	Phẫu thuật đường dò trong miệng	2 096 000
31	Đặt ống thông khí qua nội soi	563 000
32	Thay ống khai khí quản có gây mê	1 500 000

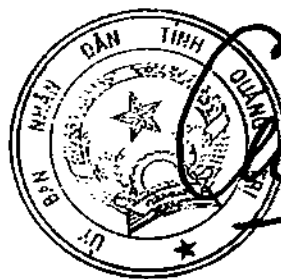
Việc điều chỉnh và bổ sung giá dịch vụ khám, chữa bệnh là cần thiết, nhằm thực hiện tốt chính sách thu một phần viện, bảo đảm nguồn kinh phí cho hoạt động của các cơ sở khám, chữa bệnh cũng như tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở khám chữa bệnh tiếp cận và triển khai các kỹ thuật mới. Việc điều chỉnh giá này cũng góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân về chất lượng các dịch vụ y tế

UBND kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án sửa đổi, bổ sung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế của nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

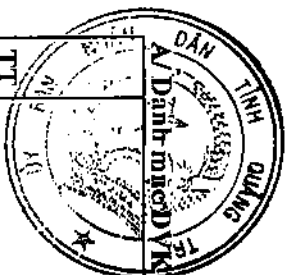
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh ;
- Sở Y tế ;
- Lưu VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Cường



DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG (57 DVKT)

A/ Danh mục DVKT đề nghị điều chỉnh giá (02 DVKT):

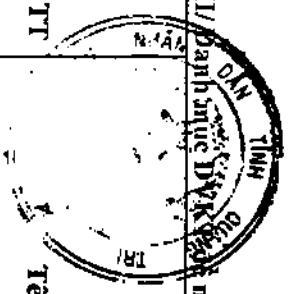
TT	Tên DVKT	Giá theo QB 18/2012/Q Đ-UBND	Giá tối đa theo TT03/200 6/TTLT- BYT-BTC	Giá tối đa theo TT04/2012 /TTLT- BYT-BTC	Giá đề nghị phê duyet	Ghi chú
1	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	377 000		460 000	450 000	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần): DVKT "Thận nhân tạo chu kỳ" là một DVKT được thực hiện đều giống nhau ở các bệnh viện trên toàn quốc. Tuy nhiên ở các Bệnh viện khác, đặc biệt là ở bệnh viện TW Huế điều trị cho bệnh nhân chạy thận nhân tạo, ngoài thu theo giá tối đa tại Thông tư 04/TTLT-BYT-BTC, còn thu thêm một số chi phí khác ở bệnh nhân. Hiện tại Bệnh viện ĐK tỉnh Quảng Trị không thu thêm bất cứ khoản gì của bệnh nhân như các bệnh viện khác, nhưng thu được và VTTN trong cuộc chạy thận lớn, trong khi đó giá "Thận nhân tạo chu kỳ" chỉ là 377.000đ. Chính vì điều trên bệnh nhân chạy thận nhân tạo người Quảng Trị đang điều trị ở bệnh viện TW Huế đã về lắp trung tại Bệnh viện ĐK tỉnh Quảng Trị để điều trị. Vì vậy, chúng tôi đề nghị tăng giá DVKT "Thận nhân tạo chu kỳ" lên mức tối đa tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC
2	Test chẩn đoán viêm dạ dày (HP)	43 000			70 000	

B/ Danh mục DVKT đề nghị bổ sung (55 DVKT)

V/ Danh mục DVKT đề nghị bổ sung do bị sót (Có trong Thông tư 03/2006/TTLT-BYT-BTC, có trong QĐ 14/2010/QĐ-UBND, nhưng không có trong

TT	Tên DVKT	Giá tối đa theo TT03/200 6/TTLT- BYT-BTC	Giá tối đa theo TT04/2012 /TTLT- BYT-BTC	Giá đề nghị phê duyet	Ghi chú
TT	Tên DVKT				

1	Siêu âm Doppler màu tim		150 000		150 000	Dịch vụ này đã có trong TT 03 nhưng tại QĐ 18/2012/QĐ-UBND bị sót. Đề nghị Dịch vụ này có hiệu lực như QĐ 18/2012/QĐ-UBND: Từ ngày 01/01/2013
2	Siêu âm Doppler màu mạch máu		150 000		150 000	Dịch vụ này đã có trong TT 03 nhưng tại QĐ 18/2012/QĐ-UBND bị sót. Đề nghị Dịch vụ này có hiệu lực như QĐ 18/2012/QĐ-UBND: Từ ngày 01/01/2013



III/ Danh mục Dịch vụ y học nghề bổ sung do phát triển khoa học kỹ thuật (Có trong Thông tư 04/2012/TT-LT-BYT-BTC nhưng không có trong Quyết

TT	Tên DVKT	Giá theo QĐ 18/2012/QĐ-UBND	Giá tối đa theo TT03/2006/TT-LT-BYT-BTC	Giá tối đa theo TT04/2012/TT-LT-BYT-BTC	Giá đề nghị phê duyệt (70% giá tối đa của TT04/2012/TT-LT-BYT-BTC)	Ghi chú
1	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)			5.100.000	3 570 000	Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính vật tư can thiệp và vật tư theo thông tư 27/2013/TT-BYT
2	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA			5.100.000	3 570 000	
3	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA			6.000.000	4 200 000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
4	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA			8.250.000	5 775 000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
5	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)			8.300.000	5 810 000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
6	Chụp, nút đi dẹt và các bệnh lý mạch thân kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tùy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)			8.850.000	6 195 000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
7	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)			2.300.000	1 610 000	(Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)

TT	Tên DVKT	Giá theo QĐ 18/2012/QĐ-UBND	Giá tối đa theo TT03/2006/TTLT-BYT-BTC	Giá tối đa theo TT04/2012/TTLT-BYT-BTC	Giá đề nghị phê duyệt (70% giá tối đa của TT04/2012/TTLT-BYT-BTC)	Ghi chú
	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và nang ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA			2.800.000	1.960.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông.

III/ Bổ sung một số DVKT mới và DVKT đã thực hiện được tại đơn vị nhưng không có giá tại Quyết định 18/2012/QĐ-UBND, Thông tư

TT	Tên DVKT	Giá theo QĐ 18/2012/QĐ-UBND	Giá tối đa theo TT03/2006/TTLT-BYT-	Giá tối đa theo TT04/2012/TTLT-BYT-BTC	Giá đề nghị phê duyệt	Ghi chú
1	Nhóm Xét nghiệm (11 XN):					
1	Phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động				28.000	
2	HAV: Test nhanh chẩn đoán viêm gan A				60.000	
3	Test chẩn đoán nhanh sốt rét				130.000	
4	Influenza (A-B)-Ag (Cúm thông thường)				180.000	
5	Chẩn tay miệng NV71-Ab				200.000	
6	Rubella-Ab				130.000	
7	XN Salmonella Typhi-Ab-IgM/TgG				110.000	
8	Clorest: Lấy mẫu sinh thiết xác định nhiễm vi khuẩn HP (Chưa tính phần nội soi)				70.000	
9	FPSA (Chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư tuyến tiền liệt)				95.000	
10	NSE (Chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư phổi, cổ tử cung)				100.000	
11	HE4 (Chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư buồng trứng)				250.000	
2	Nhóm ngày giường (02 DV):					

TT	Tên DVKT	Giá theo QĐ 18/2012/QĐ-UBND	Giá tối đa theo TT03/2006/TTL-T-BYT-BTC	Giá tối đa theo TT04/2012/TTLT-BYT-BTC	Giá đề nghị phê duyệt (70% giá rớt đa của TT04/2012/TTLT-BYT-BTC)	Ghi chú
1	Giá một ngày giường HSCC của Bệnh viện hàng III có điều hoà nhiệt độ				55 000	
2	Giá một ngày giường sau hậu phẫu Loại 3 của bệnh viện hàng III: Ngày giường Sau phẫu thuật 3; bông, có điều hoà nhiệt độ				41 000	
3	Nhóm Phẫu thuật thủ thuật (32 DVKT):					
1	laser				2 471 000	
2	Phẫu thuật nội soi mũi xoang bằng laser				2 471 000	
3	Phẫu thuật nội soi chừa ngày bằng laser				3 000 000	
4	Vi phẫu thuật thanh quản qua nội soi bằng laser				2 471 000	
5	Lấy dị vật tai qua nội soi có gây mê				475 000	
6	Lấy dị vật mũi qua nội soi có gây mê				530 000	
7	Phẫu thuật sáo bảo thương nhĩ qua nội soi				2 471 000	
8	Phẫu thuật vá nhĩ qua nội soi				1 722 000	
9	Nạo VA qua nội soi có gây mê				485 000	
10	Nạo VA có gây tê tại chỗ				120 000	
11	Phẫu thuật cắt U xơ tiền liệt tuyến qua nội soi bằng laser				3 258 000	
12	Tân sỏi niệu quản qua nội soi bằng laser				900 000	
13	Tân sỏi niệu đạo kết qua nội soi bằng laser				900 000	
14	Phẫu thuật cắt polip niệu quản qua nội soi bằng laser				3 258 000	
15	Phẫu thuật cắt đốt U bàng quang nông qua nội soi bằng laser				3 258 000	
16	Phẫu thuật cắt đốt U bàng quang nông bằng laser				3 011 000	

TT	Tên DV/KT	Giá theo QĐ 18/2012/QĐ-UBND	Giá tối đa theo TT03/2006/TTLT-BYT-BTC	Giá tối đa theo TT04/2012/TTLT-BYT-BTC	Giá đề nghị phê duyệt (70% giá tối đa của TT04/2012/TTLT-BYT-BTC)	Ghi chú
16	Phẫu thuật cắt đốt U bàng quang nông bằng laser				3 011 000	
17	Phẫu thuật xé hẹp niệu quản qua nội soi bằng laser				3 258 000	
18	Phẫu thuật cắt polyp bàng quang qua nội soi bằng laser				3 258 000	
19	Phẫu thuật treo trực tràng qua nội soi				2 964 000	
20	Phẫu thuật lại để cầm máu do tai biến chảy máu sau mổ				1 576 000	
21	Tán sỏi bàng quang qua nội soi bằng Laser				900 000	
22	Đốt hồng hạt do viêm bàng laser				481 000	
23	Đốt Amygdan bằng laser				915 000	
24	Phẫu thuật cắt gai xương gót				2 407 000	
25	Tạo hình mồm cụt sau chấn thương				1 483 000	
26	Cắt polyp đại trực tràng qua nội soi.				1 700 000	
27	Cắt polyp thực quản dạ dày qua nội soi.				1 600 000	
28	Nội soi đại tràng gây mê.				900 000	
29	Phẫu thuật phục hồi vách ngăn lợi môi				2 096 000	
30	Phẫu thuật đường dò trong miệng				2 096 000	
31	Đặt ống thông khí qua nội soi				563 000	
32	Thay ống khai khí quản có gây mê				1 500 000	